

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Bảo Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai khóa XV – Kỳ họp thứ 4 về danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất để sử dụng vào mục đích phát triển kinh tế- xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng năm 2018 tỉnh Lào Cai;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Bảo Yên, tại Tờ trình số: 92/TTr-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2018; của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 218/TTr-STNMT ngày 04 tháng 5 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Bảo Yên, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

1.1 Đất nông nghiệp

- Năm 2017, diện tích đất nông nghiệp có 64.387,3ha

- Đến năm 2018, đất nông nghiệp có 63.856,1 ha, chiếm 78,03% diện tích đất tự nhiên, giảm 531,2 ha so với năm 2017.

1.2 Đất phi nông nghiệp

- Năm 2017, diện tích đất phi nông nghiệp có 3.912,37 ha

- Đến năm 2018, diện tích đất phi nông nghiệp có 4.546,87 ha, chiếm 5,56% diện tích tự nhiên, tăng 634,5 ha so với năm 2017.

1.3 Đất chưa sử dụng

- Năm 2017, diện tích đất chưa sử dụng có 13.534,65 ha

- Trong kế hoạch 2018 diện tích đất chưa sử dụng giảm 103,31 do chuyển sang đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp.

- Đến năm 2018, diện tích đất chưa sử dụng có 13.431,34 ha

(Chi tiết thể hiện tại Phụ lục 01: Kế hoạch sử dụng đất năm 2018)

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2018

Năm 2018 dự kiến thu hồi 813,21 ha đất để thực hiện các dự án được HĐND tỉnh thông qua, trong đó:

- Đất nông nghiệp thu hồi 802,57 ha. Trong đó: Đất trồng lúa 32,6 ha, đất rừng phòng hộ 16,45 ha.

- Đất phi nông nghiệp thu hồi 10,63 ha.

(Chi tiết thể hiện tại Phụ lục 02: Kế hoạch thu hồi đất năm 2018)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018

Trong kế hoạch 2018 sẽ chuyển mục đích đất nông nghiệp 860,46 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp 585,03 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp 275,43ha

(Chi tiết thể hiện tại Phụ lục 03: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2018

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2018 là 130,31 ha.

(Chi tiết thể hiện tại Phụ lục 04: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2018 đính kèm)

* Nội dung Điều 1 được thể hiện chi tiết trong Báo cáo thuyết minh tổng hợp và Bản đồ kèm theo.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Bảo Yên có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch UBND huyện Bảo Yên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký!..

Nơi nhận:

- TT. UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Sở TN&MT (05 bản);
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, QLĐT4, BBT1, TNMT1

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Ngọc Hưng



KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC DỊCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 CỦA HUYỆN BẢO YÊN

(Kèm theo Quyết định số 42/QĐ-TĐC ngày 3 tháng 5 năm 2018 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Mã chi tiêu	Phân theo đơn vị hành chính																	
			Xã Bảo Hòa	Xã Cam Cạn	Xã Nghĩa Đô	Xã Tân Dương	Xã Tân Tiến	Xã Thương Hòa	Xã Việt Tiến	Xã Vĩnh Yên	Xã Xuân Hòa	TT. Phú Hòa	Xã Đồn Quan	Xã Khe Sanh	Xã Long Khánh	Xã Long Phúc	Xã Long Sơn	Xã Minh Tân	Xã Xuân Trường	Xã Yên Sơn
1	Đất nông nghiệp chuyên canh cây trồng ngắn ngày	200A01	36,29	51,91	4,74	20,91	87,64	1,80	7,43	44,13	47,29	24,44	1,44	14,13	1,21	2,24	0,19	42,81	34,33	34,29
1.1	Đất trồng lúa	LUA01PN	28,36	1,36	13,27	0,74	0,70	0,10	1,17	0,47	1,10	1,11	3,03			0,74		0,70	0,10	0,45
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC01PN				0,11			0,07		0,11	0,42	0,17							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HD01PN	127,17	31,44	33,79	1,14	2,47		4,12	0,12	14,72	11,24	7,23	3,25	1,80	1,11	1,30	1,71	7,40	3,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLM01PN	113,93	11,49	19,81	3,04	2,43	0,14	3,36	0,40	2,43	0,16	12,14	0,11	3,03	0,91	0,34	1,26	25,13	6,43
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH01PN	0,15										0,15							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDM01PN																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSP01PN	303,44	21,74	27,24	1,15	13,92	87,49	1,40	4,34	23,04	20,83	4,79	0,07	4,70	0,09	0,40	5,90	2,34	11,99
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTP01PN	11,23	2,76	1,48	0,33			0,10		0,30	0,05	0,44				0,12	0,10	0,12	0,10
1.8	Đất làm muối	LMT01PN																		
1.9	Đất chưa sử dụng	NC01PN																		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất (trong một bộ đất nông nghiệp)	PN	275,43	0,44			0,21			0,07		2,75	1,12		11,40	136,29	1,47	112,31	0,36	0,17
	Trong đó:																			
	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,11	0,08						0,03		2,41	0,14		1,09			0,16	0,17	
	Đất trồng lúa chuyển sang đất rừng	LUA/R																		
	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTP	1,14					0,21				0,12	0,07		0,11				0,14	0,12
	Đất trồng lúa chuyển sang làm muối	LUA/LMT																		
	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HD/NTP	0,13																0,04	0,10
	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HD/LMT																		
	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/N01PN	14,30																	
	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDM/N01PN												0,07	1,34	11,71				
	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSP/N01PN	144,93																	
	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT																		

Đơn vị tính: ha
 * Các chi tiêu đất đai trong nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác
 * Các chi tiêu đất đai phi nông nghiệp không phải là đất ở



KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2018 CỦA HUYỆN BẢO YÊN

(Kèm theo Quyết định số 454/QĐ-UBND ngày 7 tháng 5 năm 2018 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiết sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính																		
			Xã Bắc Hà	Xã Cồn Cỏ	Xã Nghĩa Đô	Xã Tân Hương	Xã Tân Tiến	Xã Thuý Hà	Xã Văn Tiến	Xã Vĩnh Yên	Xã Xuân Hòa	TT. Phố Ràng	Xã Điện Quang	Xã Kìn Sơn	Xã Long Khánh	Xã Long Phác	Xã Lũng Sơn	Xã Minh Tân	Xã Xuân Thuý	Xã Yên Sơn	
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TRỪ HỒI		43,33	48,02	0,00	0,07	3,00	3,39	1,00	1,11	0,10	0,10	2,41	11,91	2,41	2,00	6,14	1,26	3,47	0,00	0,10
1	Đất nông nghiệp	010	41,94	30,00			3,00						2,14	3,90	3,01	0,01	3,00				
1.1	Đất trồng lúa	011																			
	Đất chuyên trồng lúa nước	011.1																			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	012	5,14					3,00					2,14								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	013																			
1.4	Đất rừng phòng hộ	014																			
1.5	Đất rừng đặc dụng	015																			
1.6	Đất rừng sản xuất	016	32,00	30,00																2,00	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	017																			
1.8	Đất làm muối	018																			
1.9	Đất nông nghiệp khác	019	5,00											2,90	2,01	0,01					
2	Đất phi nông nghiệp	020	06,37	18,02	0,00	0,07	3,00	0,39		1,12	0,00	2,41	11,91	1,41	2,40	1,90	4,13	0,45	1,47	0,00	0,10
2.1	Đất quốc phòng	021	0,12																	0,12	
2.2	Đất an ninh	022																			
2.3	Đất khu công nghiệp	023																			
2.4	Đất khu chế xuất	024																			
2.5	Đất cụm công nghiệp	025																			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	026																			
2.7	Đất cư trú sản xuất phi nông nghiệp	027																			
2.8	Đất cho thuê dựng lâu dài phi nông nghiệp	028																			
2.9	Đất phi nông nghiệp không phải là đất xây dựng công trình, công trình, công trình, công trình	029	51,24	14,32		0,07	3,00				0,00	2,41	11,91	1,20	2,40		3,63	0,45	0,20	0,00	0,10
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất xây dựng công trình, công trình, công trình, công trình	030	0,12										0,12								
2.11	Đất dành làm đường quốc lộ	031																			
2.12	Đất làm kho, bãi, sân vận động, sân thể thao	032																			
2.13	Đất ở nông thôn	033	3,50	3,70	0,00			0,39					0,13							1,30	
2.14	Đất ở đô thị	034																			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	035	0,63										0,63								
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức phi nông nghiệp	036																			
2.17	Đất xây dựng cơ sở người dân	037																			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	038																			
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, chôn táng tử, nhũ táng	039																			
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gạch	040	2,62							1,12						1,00	0,30				
2.21	Đất khai hoang nông nghiệp	041	0,05																		0,05
2.22	Đất làm vùng đệm, đất phi nông nghiệp	042																			
2.23	Đất phi nông nghiệp khác	043																			
2.24	Đất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản	044																			
2.25	Đất phi nông nghiệp chuyên dụng	045																			